

**CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
đăng ký doanh nghiệp  
công ty cổ phần**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số  
3603000168 ngày 3 tháng 5 năm 2006.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần  
số 4400116704, lần thay đổi gần nhất là lần thứ 15 ngày  
28 tháng 7 năm 2017.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu và các lần  
thay đổi sau đó, cùng với giấy chứng nhận đăng ký  
doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu  
tư Tỉnh Phú Yên cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Huỳnh Tấn Nam	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Hoàn	Thành viên
Ông Phạm Văn Tân	Thành viên
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên
Ông Choo Yan Ho	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Bùi Phùng Nữ Như Nguyễn	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Lam Phương	Thành viên
Ông Phan Đắc Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mỹ Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ludwig Otto Friedrich Kloter	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tân	Giám đốc Tài chính

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

**Trụ sở chính**

166-170 Nguyễn Huệ, Thành phố Tuy Hòa,  
Tỉnh Phú Yên, Việt Nam

**Đơn vị kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục không phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Tấn Nam  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Phú Yên, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 26 tháng 2 năm 2018



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 26 tháng 2 năm 2018. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 36.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Hồ Ngọc Thăng  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2262-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6567  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 2 năm 2018

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.597.850.438.405</b>	<b>1.253.811.555.161</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>42.582.580.492</b>	<b>77.069.898.988</b>
111	Tiền		42.582.580.492	37.069.898.988
112	Các khoản tương đương tiền		-	40.000.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>635.000.000.000</b>	<b>410.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	635.000.000.000	410.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>512.068.395.567</b>	<b>455.899.645.714</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	471.761.468.229	419.491.925.621
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	15.266.541.479	21.456.527.690
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	30.420.523.102	19.506.917.022
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(5.380.137.243)	(4.555.724.619)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>400.000.217.738</b>	<b>304.986.619.443</b>
141	Hàng tồn kho		405.922.282.897	307.405.118.108
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.922.065.159)	(2.418.498.665)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.199.244.608</b>	<b>5.855.391.016</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	6.072.254.809	4.213.971.722
152	Thuế GTGT được khấu trừ	14(a)	2.126.989.799	1.641.419.294
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>358.087.048.287</b>	<b>367.307.128.571</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.140.000.000</b>	<b>1.140.000.000</b>
216	Phải thu dài hạn khác		1.140.000.000	1.140.000.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>285.903.789.344</b>	<b>304.726.293.095</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	243.863.255.344	262.427.989.095
222	Nguyên giá		555.062.425.600	525.150.568.992
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(311.199.170.256)	(262.722.579.897)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	42.040.534.000	42.298.304.000
228	Nguyên giá		42.040.534.000	42.298.304.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>36.351.921.176</b>	<b>17.761.741.476</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	36.351.921.176	17.761.741.476
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>25.796.800.000</b>	<b>25.796.800.000</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	25.796.800.000	25.796.800.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.894.537.767</b>	<b>17.882.294.000</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	6.436.327.402	15.982.876.899
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	2.458.210.365	1.899.417.101
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.955.937.486.692</b>	<b>1.621.118.683.732</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>346.329.830.714</b>	<b>294.942.039.718</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>304.239.652.381</b>	<b>246.025.039.718</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	113.192.538.656	99.915.223.346
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		51.912.385	46.886.141
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14(b)	34.808.522.181	32.168.147.474
314	Phải trả người lao động	15	30.654.631.061	14.198.148.000
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	78.789.276.689	53.871.600.498
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	30.214.894.210	33.705.365.393
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	18(a)	8.201.800.000	6.537.200.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	8.326.077.199	5.582.468.866
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>42.090.178.333</b>	<b>48.917.000.000</b>
337	Phải trả dài hạn khác		477.900.000	557.200.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18(b)	41.612.278.333	48.359.800.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.609.607.655.978</b>	<b>1.326.176.644.014</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.609.607.655.978</b>	<b>1.326.176.644.014</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	652.275.000.000	501.750.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		652.275.000.000	501.750.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	170.029.184.816	170.029.184.816
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	500.872.459.198	415.138.880.533
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	286.431.011.964	239.258.578.665
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		286.431.011.964	239.258.578.665
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.955.937.486.692</b>	<b>1.621.118.683.732</b>

Đặng Văn Nhàn  
Người lập

Phạm Văn Tân  
Kế toán trưởng



Huỳnh Tấn Nam  
Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 2 năm 2018



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND
01	Doanh thu bán hàng	1.655.108.694.444	1.538.279.873.742
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(32.755.455.122)	(30.318.730.277)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.622.353.239.322	1.507.961.143.465
11	Giá vốn hàng bán	(841.736.445.654)	(788.187.698.499)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	780.616.793.668	719.773.444.966
21	Doanh thu hoạt động tài chính	36.227.940.749	23.316.825.425
22	Chi phí tài chính	(8.113.705.428)	(7.639.010.683)
25	Chi phí bán hàng	(396.533.258.294)	(386.019.190.335)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(54.057.372.527)	(50.119.170.665)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	358.140.398.168	299.312.898.708
31	Thu nhập khác	1.021.506.270	961.645.295
32	Chi phí khác	(250.891.559)	(362.860.104)
40	Lợi nhuận khác	770.614.711	598.785.191
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	358.911.012.879	299.911.683.899
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(73.038.794.179)	(61.023.336.542)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	558.793.264	370.231.308
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	286.431.011.964	239.258.578.665
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.984	5.114



Đặng Văn Nhàn  
Người lập




Phạm Văn Tân  
Kế toán trưởng




Huỳnh Tấn Nam  
Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 2 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>358.911.012.879</b>	<b>299.911.683.899</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	49.986.969.605	48.729.207.775
03	Trích lập thêm/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	4.327.979.118	(779.820.698)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm	(109.530.086)	(77.972.576)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(32.986.768.886)	(18.702.721.387)
06	Chi phí lãi vay	2.506.800.000	-
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>382.636.462.630</b>	<b>329.080.377.013</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(43.906.272.645)	(53.009.711.422)
10	Tăng hàng tồn kho	(98.517.164.789)	(26.894.926.087)
11	Tăng các khoản phải trả	54.562.546.892	38.256.941.107
12	Giảm chi phí trả trước	7.688.266.410	7.449.709.831
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(74.426.018.019)	(75.413.469.803)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.846.113.334)	(935.807.333)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>220.191.707.145</b>	<b>218.533.113.306</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(52.655.602.822)	(52.548.075.225)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.280.325.796	418.181.819
23	Chi tiền gửi tiết kiệm	(795.000.000.000)	(635.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi tiết kiệm	570.000.000.000	305.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(18.412.800.000)
27	Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	19.681.117.025	14.593.455.749
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(254.694.160.001)</b>	<b>(385.949.237.657)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(34.502.452.856)</b>	<b>(167.416.124.351)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3 77.069.898.988</b>	<b>244.462.733.921</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	15.134.360	23.289.418
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 42.582.580.492</b>	<b>77.069.898.988</b>

  
Đặng Văn Nhàn  
Người lập

  
Phạm Văn Tân  
Kế toán trưởng

  
  
Huỳnh Tấn Nam  
Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 2 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Quyết định số 859/VB-QĐ ngày 28 tháng 10 năm 1992 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên với tên gọi tiếng Việt ban đầu là “Công ty Dược và Vật tư Y tế Phú Yên”.

Ngày 10 tháng 2 năm 2006, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Pymepharco theo Quyết định số 242/QĐ-UBND đề ngày 10 tháng 2 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3603000168 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 3 tháng 5 năm 2006 và được sửa đổi nhiều lần sau đó và gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 15 số 4400116704 được cấp ngày 28 tháng 7 năm 2017.

Ngày 8 tháng 11 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết số 389/QĐ-SGDHCM, do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm dược và các sản phẩm liên quan đến dược.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 3 công ty liên kết, được trình bày chi tiết trong Thuyết minh 4(b) – Đầu tư vào công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 1.274 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.188 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.3 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán và trình bày trên các báo cáo tài chính là tiền đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

**2.15 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ An Sinh**

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

Quỹ An sinh được thành lập nhằm mục đích hỗ trợ cho những nhân viên chủ chốt và tiềm năng của Công ty. Số tiền này sẽ lần lượt được chi trả đều đặn trong vòng 5 năm, trước khi chi trả, được hưởng lãi suất bằng với lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm tài chính.

**2.16 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(c) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị được đầu tư.

**2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành các báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo .

**2.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**2.20 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

**2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên các báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.23 Chia cổ tức**

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty phê duyệt.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	999.702.282	617.879.848
Tiền gửi ngân hàng	41.533.183.173	36.452.019.140
Tiền đang chuyển	49.695.037	-
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
	<u>42.582.580.492</u>	<u>77.069.898.988</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.662 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.260 Đô la Mỹ).

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng với lãi suất được hưởng là từ 5,5% đến 6,8% (2016: 5,5% đến 6%) mỗi năm.

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên (i)	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị (ii)	3.436.800.000	3.436.800.000
Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Nông (iii)	2.360.000.000	2.360.000.000
	<u>25.796.800.000</u>	<u>25.796.800.000</u>



**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

- (i) Công ty nắm giữ 20% (2016: 20%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên, một công ty có trụ sở tại Số 52 Lê Lợi, Phường 3, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.
- (ii) Công ty nắm giữ 37% (2016: 37%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị, một công ty có trụ sở tại Số 185 Lê Duẩn, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.
- (iii) Công ty nắm giữ 43% (2016: 43%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắc Nông, một công ty có trụ sở tại Số 345 Quốc Lộ 14, Thôn 6, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắc Nông và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được xác định là xấp xỉ với giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có), theo ước tính của Ban Giám đốc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Ban Giám đốc nhận thấy không có bất kỳ căn cứ nào để lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết này.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu bên thứ ba (*)	450.774.018.377	404.179.778.530
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	20.987.449.852	15.312.147.091
	<u>471.761.468.229</u>	<u>419.491.925.621</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.380.137.243)	(4.555.724.619)
	<u>466.381.330.986</u>	<u>414.936.201.002</u>

(\*) Không có khách hàng nào có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải thu khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 31.708.785.768 đồng và 21.912.192.728 đồng.



**8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Biến động về dự phòng hàng giảm giá tồn kho trong năm như sau:

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	2.418.498.665	2.247.771.194
Trích lập trong năm	3.503.566.494	170.727.471
Số dư cuối năm	<u>5.922.065.159</u>	<u>2.418.498.665</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho một số thành phẩm và hàng hóa sắp hết hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.099.734.809	3.482.507.722
Chi phí khác	972.520.000	731.464.000
	<u>6.072.254.809</u>	<u>4.213.971.722</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	4.213.971.722	2.745.571.318
Tăng trong năm	11.719.014.534	10.006.642.584
Phân bổ trong năm	(9.860.731.447)	(8.538.242.180)
Số dư cuối năm	<u>6.072.254.809</u>	<u>4.213.971.722</u>

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí dịch vụ tư vấn (*)	4.378.289.759	9.382.875.268
Chi phí bảo trì sửa chữa lớn nhà máy	1.919.149.062	4.958.582.950
Chi phí thẩm định tài sản	17.209.000	539.845.600
Chi phí khác	121.679.581	1.101.573.081
	<u>6.436.327.402</u>	<u>15.982.876.899</u>

(\*) Đây là chi phí liên quan đến công việc tư vấn về tiêu chuẩn sản xuất GMP-EU.

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	15.982.876.899	24.900.987.134
Tăng trong năm	-	1.883.770.924
Phân bổ trong năm	(9.546.549.497)	(10.801.881.159)
	<u>6.436.327.402</u>	<u>15.982.876.899</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Nhà xưởng và máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	125.016.046.068	360.795.273.568	29.933.978.768	8.912.173.906	493.096.682	<b>525.150.568.992</b>
Mua mới trong năm	723.659.724	25.400.056.308	5.783.340.727	542.386.363	-	<b>32.449.443.122</b>
Thanh lý, nhượng bán	(1.847.992.877)	(44.550.000)	(645.043.637)	-	-	<b>(2.537.586.514)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>123.891.712.915</u>	<u>386.150.779.876</u>	<u>35.072.275.858</u>	<u>9.454.560.269</u>	<u>493.096.682</u>	<u><b>555.062.425.600</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	39.743.967.374	202.236.998.368	14.633.781.996	5.614.735.477	493.096.682	<b>262.722.579.897</b>
Khấu hao trong năm	5.883.244.187	40.037.640.308	3.201.450.266	864.634.844	-	<b>49.986.969.605</b>
Thanh lý, nhượng bán	(909.027.564)	(44.550.000)	(556.801.682)	-	-	<b>(1.510.379.246)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>44.718.183.997</u>	<u>242.230.088.676</u>	<u>17.278.430.580</u>	<u>6.479.370.321</u>	<u>493.096.682</u>	<u><b>311.199.170.256</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>85.272.078.694</u>	<u>158.558.275.200</u>	<u>15.300.196.772</u>	<u>3.297.438.429</u>	-	<u><b>262.427.989.095</b></u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u><u>79.173.528.918</u></u>	<u><u>143.920.691.200</u></u>	<u><u>17.793.845.278</u></u>	<u><u>2.975.189.948</u></u>	-	<u><u><b>243.863.255.344</b></u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 85.042.075.665 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 78.233.959.810 đồng).

## 10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

## (b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử  
dụng đất  
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

42.298.304.000

Quyền sử dụng đất đã được chuyển qua tên Công ty

1.615.980.000

Thanh lý, nhượng bán

(1.873.750.000)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

42.040.534.000

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2017

-

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

42.298.304.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

42.040.534.000

## 11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

2017  
VND2016  
VND

Quyền sử dụng đất (\*)

15.347.967.000

16.955.947.000

Nhà kho

16.552.195.483

-

Nhà máy

3.550.646.285

-

Các dự án khác

901.112.408

805.794.476

36.351.921.176

17.761.741.476

(\*) Đây là các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng các quyền sử dụng đất nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, các quyền sử dụng đất này chưa được chuyển qua tên của Công ty.

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Phải trả người lao động chủ yếu bao gồm khoản lương, thưởng phải trả cho nhân viên.

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và xúc tiến kinh doanh	73.233.776.689	53.081.600.498
Chi phí đồng phục	4.765.500.000	-
Chi phí khác	790.000.000	790.000.000
	<u>78.789.276.689</u>	<u>53.871.600.498</u>

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Phải trả chi phí xúc tiến bán hàng	7.110.095.529	6.801.231.029
Trợ cấp tiền ăn	6.748.154.000	3.019.920.000
Hàng tạm nhập	3.714.498.422	3.680.324.894
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.754.628.180	2.070.166.930
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.355.332.764	2.469.332.257
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22)	6.383.904	6.383.904
Các khoản khác	9.525.801.411	15.658.006.379
	<u>30.214.894.210</u>	<u>33.705.365.393</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có bất kỳ khoản phải trả khác nào bị quá hạn.

**18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ****a) Ngắn hạn**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Quỹ An sinh	8.201.800.000	6.537.200.000

Tình hình biến động trong năm của dự phòng phải trả ngắn hạn như sau:

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Số dư đầu năm	6.537.200.000	-
Quỹ An sinh đến hạn trả	8.201.800.000	6.537.200.000
Chi quỹ trong năm	(6.537.200.000)	-
Số dư cuối năm	8.201.800.000	6.537.200.000

**b) Dài hạn**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Quỹ An sinh	41.612.278.333	48.359.800.000

Tình hình biến động trong năm của dự phòng phải trả dài hạn như sau:

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Số dư đầu năm	48.359.800.000	39.859.000.000
Lãi suất tính trong năm (Thuyết minh 26)	2.506.800.000	2.933.400.000
Chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn(*)	(8.201.800.000)	(6.537.200.000)
Chi quỹ trong năm	(1.052.521.667)	(736.908.333)
Chuyển từ quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	12.841.508.333
Số dư cuối năm	41.612.278.333	48.359.800.000

(\*) Đây là khoản quỹ An sinh dự kiến phải trả trong năm 2018, dựa trên kế hoạch chi trả quỹ An sinh được quy định trong quy chế quỹ An Sinh.



**19 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	5.582.468.866	17.122.876.199
Trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế (Thuyết minh 21)	3.000.000.000	1.500.000.000
Chuyển sang dự phòng phải trả dài hạn	-	(12.841.508.333)
Chi quỹ trong năm	(256.391.667)	(198.899.000)
Số dư cuối năm	<u>8.326.077.199</u>	<u>5.582.468.866</u>

**20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>2017</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>2016</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>65.227.500</u>	<u>50.175.000</u>

**(b) Chi tiết cổ đông**

	<b>2017</b>		<b>2016</b>	
	<b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>%</b>
STADA Service Holding B.V.	31.961.475	49,0	24.585.750	49,0
Ông Trương Viết Vũ	8.582.315	13,2	6.601.781	13,2
Các cổ đông khác	24.683.710	37,8	18.987.469	37,8
Số lượng cổ phiếu	<u>65.227.500</u>	<u>100</u>	<u>50.175.000</u>	<u>100</u>

Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu.

Trong năm, Công ty phát hành thêm 15.052.500 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu và giá phát hành là 10.000/cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối và tất cả các cổ phiếu phát hành thêm này được phân bổ cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu của mỗi cổ đông.

## 21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	401.400.000.000	170.029.184.816	333.376.352.586	183.612.527.947	<b>1.088.418.065.349</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	239.258.578.665	<b>239.258.578.665</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu phát hành	100.350.000.000	-	-	(100.350.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.500.000.000)	<b>(1.500.000.000)</b>
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	81.762.527.947	(81.762.527.947)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	501.750.000.000	170.029.184.816	415.138.880.533	239.258.578.665	<b>1.326.176.644.014</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	286.431.011.964	<b>286.431.011.964</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu phát hành (*)	150.525.000.000	-	-	(150.525.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(3.000.000.000)	<b>(3.000.000.000)</b>
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	85.733.578.665	(85.733.578.665)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	652.275.000.000	170.029.184.816	500.872.459.198	286.431.011.964	<b>1.609.607.655.978</b>

(\*) Việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và trích lập các quỹ căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ-2017 ngày 29 tháng 6 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

22 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	6.383.904	6.383.904
Cố tức phải trả trong năm (Thuyết minh 21)	150.525.000.000	100.350.000.000
Cố tức đã chi trả bằng cổ phiếu	(150.525.000.000)	(100.350.000.000)
	<u>6.383.904</u>	<u>6.383.904</u>
Số dư cuối năm (Thuyết minh 17)	<u>6.383.904</u>	<u>6.383.904</u>

23 DOANH THU

	2017 VND	2016 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	1.655.108.694.444	1.538.279.873.742
<b>Trong đó:</b>		
<i>Doanh thu từ bên thứ ba</i>	1.603.404.892.775	1.494.593.819.372
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh 34(a))</i>	51.703.801.669	43.686.054.370
	<u>1.655.108.694.444</u>	<u>1.538.279.873.742</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(25.806.115.608)	(23.752.490.948)
Hàng bán bị trả lại	(6.887.715.459)	(6.517.303.373)
Giảm giá bán hàng	(61.624.055)	(48.935.956)
	<u>(32.755.455.122)</u>	<u>(30.318.730.277)</u>
	<u>1.622.353.239.322</u>	<u>1.507.961.143.465</u>
<b>Trong đó:</b>		
<i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i>	1.454.220.879.465	1.347.679.971.089
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng hóa</i>	168.132.359.857	160.281.172.376
	<u>1.622.353.239.322</u>	<u>1.507.961.143.465</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**

Mẫu số B 09 – DN

**24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	689.321.330.720	650.647.232.201
Giá vốn của hàng hóa đã bán	152.415.114.934	137.540.466.298
	<u>841.736.445.654</u>	<u>788.187.698.499</u>

**25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	32.086.157.604	20.889.030.193
Thu nhập lãi trên các khoản khách hàng trả chậm	2.237.309.644	401.350.228
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.120.627.615	915.701.847
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán nhận được	403.493.800	450.150.581
Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 34(a))	270.822.000	582.620.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	109.530.086	77.972.576
	<u>36.227.940.749</u>	<u>23.316.825.425</u>

**26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Lãi trên quỹ An Sinh (Thuyết minh 18(b))	2.506.800.000	2.933.400.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	882.933.205	849.443.673
Các chi phí tài chính khác	4.723.972.223	3.856.167.010
	<u>8.113.705.428</u>	<u>7.639.010.683</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**

Mẫu số B 09 – DN

**27 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí xúc tiến kinh doanh	178.072.244.506	182.867.975.253
Chi phí nhân viên	106.247.489.414	93.538.385.770
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	78.279.324.190	77.850.428.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.578.182.693	7.029.882.875
Chi phí vận chuyển	6.317.877.895	5.431.170.919
Khấu hao và phân bổ	741.767.233	631.696.928
Chi phí khác	19.296.372.363	18.669.650.233
	<u>396.533.258.294</u>	<u>386.019.190.335</u>

**28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	29.828.603.673	26.684.742.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.312.115.310	7.009.215.616
Phí khấu hao và phân bổ	5.117.905.111	4.786.358.928
Phí chuyên gia	1.508.055.881	1.484.010.052
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu nợ khó đòi	824.412.624	(950.548.169)
Chi phí khác	8.466.279.928	11.105.391.352
	<u>54.057.372.527</u>	<u>50.119.170.665</u>

**29 THUẾ**

Hoạt động chính và hoạt động khác của Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty khác với số thuế ước tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty theo mức thuế suất tương ứng như sau:

## 29 THUẾ (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	358.911.012.879	299.911.683.899
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất áp dụng 20%	71.782.202.576	59.982.336.780
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(54.164.400)	(116.524.000)
Chi phí không được khấu trừ	466.166.595	504.177.787
Dự phòng thiếu của năm trước	285.796.144	283.114.668
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	72.480.000.915	60.653.105.234
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	73.038.794.179	61.023.336.542
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 12)	(558.793.264)	(370.231.308)

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào lợi nhuận chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	286.431.011.964	239.258.578.665
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
	283.431.011.964	236.258.578.665
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	56.649.637	46.199.385
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.984	5.114

**30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017 là theo dự kiến của Ban Giám đốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 đã được trình bày lại để phản ánh số thực tế trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCD-2017 ngày 29 tháng 6 năm 2017 (Thuyết minh 21).

**31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	524.759.028.381	485.880.864.519
Chi phí quảng cáo, xúc tiến kinh doanh	256.351.568.696	260.718.403.610
Chi phí nhân công	242.004.105.713	205.646.429.957
Khấu hao và phân bổ	69.635.306.549	59.531.088.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.410.907.574	58.554.525.791
Các khoản dự phòng	4.327.979.118	(779.820.698)
Chi phí khác	34.105.699.417	34.829.601.288
	<u>1.191.594.595.448</u>	<u>1.104.381.093.402</u>

**32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu phát hành thêm (Thuyết minh 22)	<u>150.525.000.000</u>	<u>100.350.000.000</u>

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và mua bán các sản phẩm dược và các sản phẩm liên quan đến dược và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty chịu sự ảnh hưởng đáng kể bởi Stada Service Holding B.V. do chiếm 49% vốn góp cổ phần trong Công ty. Stada Service Holding B.V. là công ty con của tập đoàn STADA Arzneimittel AG.

**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

***i) Doanh thu bán hàng (Thuyết minh 23)***

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Nông	27.559.872.986	26.982.606.695
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	10.191.014.479	8.599.682.301
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	6.736.054.532	2.127.853.186
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	7.216.859.672	5.975.912.188
	<u>51.703.801.669</u>	<u>43.686.054.370</u>

***ii) Mua hàng hóa, nguyên vật liệu và dịch vụ***

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	1.750.544.731	9.251.100.843
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	19.047.620	20.000.001
	<u>1.769.592.351</u>	<u>9.271.100.844</u>

***iii) Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu***

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
STADA Service Holding B.V.	73.757.250.000	49.171.500.000
	<u>73.757.250.000</u>	<u>49.171.500.000</u>

***iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt***

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Lương và các quyền lợi gộp khác	6.453.520.507	6.185.733.944
	<u>6.453.520.507</u>	<u>6.185.733.944</u>



**34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)****v) Nhận tiền cổ tức (Thuyết minh 25)**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	141.600.000	519.200.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	129.222.000	63.420.000
	<u>270.822.000</u>	<u>582.620.000</u>

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	10.149.694.992	9.983.689.260
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	7.869.647.777	4.236.122.839
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Dược Phú Yên	1.783.466.782	797.574.266
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	1.184.640.301	294.760.726
	<u>20.987.449.852</u>	<u>15.312.147.091</u>

**Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)**

STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	214.887.096	1.797.933.740
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Dược Phú Yên	441.000.000	441.000.000
	<u>655.887.096</u>	<u>2.238.933.740</u>

**35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:


	Thuê đất	
	2017 VND	2016 VND
Dưới 1 năm	4.827.800.000	6.809.900.000
Từ 1 đến 5 năm	10.916.775.000	7.644.325.000
Trên 5 năm	27.446.875.000	2.534.250.000
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>43.191.450.000</b>	<b>16.988.475.000</b>


**36 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2017 VND	2016 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	8.170.646.244	28.003.640.909

Các báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 26 tháng 2 năm 2018.

  
 \_\_\_\_\_  
 Đặng Văn Nhàn  
 Người lập

  
 \_\_\_\_\_  
 Phạm Văn Tân  
 Kế toán trưởng

  
  
 \_\_\_\_\_  
 Huỳnh Tấn Nam  
 Tổng Giám đốc